

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03-10-2018.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc
2. Bà Hoàng Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Hồng Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Kim Thị Thuỳ T**, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Phạm Kỹ T**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị L (Tên gọi khác: S), sinh năm 1974; Hộ khẩu thường trú: Số 73/6, Đường số 10, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Hiện tạm trú tại: Tổ 4, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2018 và quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Kim Thị Thùy T trình bày:*

Chị và anh T chung sống với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn ngày 15-12-2014 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống đến tháng 11-2017 thì xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân do vợ chồng không phù hợp tính tình, anh T làm ăn thua lỗ nên về kiếm chuyện chửi, đánh chị nhiều lần. Đến tháng 02-2018 anh T và chị cự cãi nhau, chị bỏ nhà đi làm ăn và sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, anh T có đến nơi chị làm việc hù dọa và đánh chị, thường xuyên gọi điện và nhắn tin qua điện thoại hù dọa gặp chị tại đâu sẽ đánh chị tại đó. Cách nay hai tháng, do chị đổi điện thoại nên anh T không còn liên lạc được với chị, chị cũng không biết anh T ở đâu. Chị và anh T ly thân nhau từ tháng 02/2018 đến nay. Tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Phạm Khắc N, sinh ngày 03-12-2015. Từ khi anh chị ly thân đến nay, cháu N sống chung với anh T và bà nội, được bà nội chăm sóc từ nhỏ nên chị đồng ý giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh T có nợ chị Nguyễn Thị L 42.000.000 đồng (tiền hụi chết). Chị đã trả được 20.000.000 đồng, ngày 06/8/2018 chị và chị L đã tính toán cụ thể với nhau còn thiếu 22.000.000 đồng là tiền hụi chết của dây hụi ngày 01/3/2017 dương lịch, còn lại 11 tháng tính từ tháng 9/2018 đến 01/7/2019 mới mãn hụi; đây là khoản nợ chung của vợ chồng, chị đồng ý đứng ra trả số nợ này, không yêu cầu anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ chung. Do chị không có tiền trả trước nên yêu cầu trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng theo hình thức góp hụi mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, bắt đầu từ tháng 9/2018 đến khi mãn hụi.

** Anh Phạm Kỳ T có đến Tòa án một lần nhưng không cung cấp bản khai và không hợp tác để Tòa án ghi lời trình bày nên không có lời khai trong hồ sơ.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị L (tự S) trình bày:*

Ngày 15/6/2018, chị làm đơn khởi kiện độc lập, đối với chị T, anh T có tham gia 02 chân hụi tháng 2.000.000 đồng trong dây hụi ngày 10/7/2016 và

ngày 01/3/2017 do chị làm chủ hụi. Anh T, chị T đã lãnh hụi cả 02 phần, nhưng không đóng hụi chết, nên có thiếu lại chị tiền hụi chết là 42.000.000 đồng, trong đó đây hụi ngày 10/7/2016 thiếu 05 phần là 10.000.000 đồng, hụi 01/3/2017, thiếu 16 phần là 32.000.000 đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết, chị T đã trả được 20.000.000 đồng nên chị đã khấu trừ trong các phần hụi. Hai bên đã tính toán với nhau, và đã mãn một chân hụi khui ngày 10/7/2016.

Ngày 07/9/2018, chị đã thay đổi, chỉ yêu cầu chị T, anh T trả số tiền 22.000.000 đồng tiền hụi còn thiếu của 11 tháng đối với chân hụi ngày 01/3/2017, cụ thể hụi như sau:

Hụi khui ngày 01/3/2017 đến ngày 01/7/2019 mãn hụi. Phần hụi này gồm 30 phần, chị T, anh T chơi 1 phần, hốt ngày 01/01/2018, kê 550.000 đồng sau khi trừ còn 1.000.000 đồng, còn lại thực lãnh hụi là 46.550.000 đồng. Sau khi hốt phải đóng lại 19 phần hụi chết thành tiền 38.000.000 đồng. Chị T đã đóng được 08 tháng là 16.000.000 đồng, hiện còn thiếu lại 11 tháng (từ tháng 9/2018 đến tháng 7/2019 thì mãn) thành tiền 22.000.000 đồng, chị yêu cầu cả chị T, anh T phải có nghĩa vụ trả hết số tiền 22.000.000 đồng cho chị trước khi Tòa án xét xử ly hôn, chị không yêu cầu tính lãi.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, quy định tại các Điều 70, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Xử cho chị T được ly hôn với anh T. Về con chung đề nghị giao anh T chăm sóc, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tài sản chung do chị T, anh T không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị L, buộc chị T anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền 22.000.000 đồng theo hình thức góp hụi, mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Án phí: chị T, anh T phải chịu án phí theo quy định Điều 26- 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Điều 147 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh T chung sống với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn ngày 15-12-2014 tại UBND xã Tg, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Xét thấy quá trình chung sống, giữa anh chị bất đồng quan điểm, thường hay gây gỗ, cự cãi nhau không cùng nhau bàn bạc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Khi làm ăn thua lỗ, anh chị gây gỗ đánh nhau. Tháng 02/2018, chị T bỏ nhà đi làm và sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa anh chị mất lòng tin lẫn nhau. Thời gian đầu anh chị có liên lạc với nhau nhưng không có thiện chí hàn gắn, mà hăm hù thách đố nhau, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị T cắt đứt liên lạc với anh T, từ đó vợ chồng thực sự ly thân nhau từ tháng 02/2018 đến nay. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có một con chung là Phạm Khắc N, sinh ngày 03-12-2015. Từ khi anh T và chị T ly thân, cháu N trực tiếp sống chung với anh T và được bà nội chăm sóc chu đáo từ nhỏ đến nay, tâm tư tình cảm cháu gắn liền với anh T và gia đình bên nội, hiện tại chị T đi làm ăn xa, không có nhà cửa ổn định, chị T đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng con chung, nên chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung là cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng tính từ tháng 10/2018 đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, anh T không có lời trình bày, không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và phần nợ gửi đến Tòa án nên không xem xét về tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của chị L thấy rằng.

Việc chị T anh T có hợp đồng góp hụi với chị L và đã lãnh hết 02 chân hụi là có thật, chị L có cung cấp giấy lãnh hụi có chị T anh T ký tên. Chị T thừa nhận số nợ là 42.000.000 đồng và đã trả được 20.000.000 đồng, chị L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 đồng, việc rút một phần yêu cầu của chị L là tự nguyện, nên áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của chị L về số tiền 20.000.000 đồng.

Số tiền chị T, anh T còn nợ là 22.000.000 đồng. Mặc dù chị T chấp nhận mình chỉ nhận trả số tiền trên, không yêu cầu anh T có nghĩa vụ liên đới trả chung, nhưng do chị L không đồng ý để mình chị T trả, xác định đây là nợ chung của vợ chồng, cần buộc chị T và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L là phù hợp với Điều 27- 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị L và chị T thừa nhận số tiền thiếu 22.000.000 đồng là tiền hụi chết của dây hụi ngày 01/3//2017 đến ngày 01/7/2019 mãn hụi.

Số tiền thiếu từ ngày 01/9/2018 đến tháng ngày 01/7/2019 là 11 tháng, mỗi tháng đóng 2.000.00 đồng, Chị T đã đóng đến ngày 01/8/2018. Nhưng chưa đóng tháng 9 và tháng 10 năm 2018, như vậy chị T và anh T đã vi phạm nghĩa vụ đóng tiền của tháng 9 và tháng 10 là 4.000.000 đồng. Cần buộc anh chị trả ngay số tiền trên khi án có hiệu lực pháp luật. Số tiền còn lại 18 triệu đồng là số tiền đóng hụi từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019 thực hiện nghĩa trả từng tháng theo hợp đồng góp hụi. Việc chị L yêu cầu chị T, anh T trả trước số tiền nợ trước khi anh chị ly hôn là không phù hợp với nghĩa vụ đóng tiền của hụi viên theo dây hụi ngày 01/3//2017. Do đó số tiền 18.000.000 đồng sẽ trả dần từng tháng mỗi tháng là 2.000.000 đồng tính từ tháng 11/2018 dương lịch đến khi mãn hụi là ngày 01/7/2019 dương lịch là phù hợp với Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 471 BLDS năm 2015.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng hai khoản là 600.000 đồng.

Chị T và anh T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5% trên tổng số tiền phải trả cho chị L 22.000.000 đồng, thành tiền là 1.100.000 đồng theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, 37, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị Thùy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Kim Thị Thùy T được ly hôn với anh Phạm Kỷ T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Khắc N, sinh ngày 03-12-2015 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tính từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Chị T được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được ngăn cản chị T thực hiện quyền này.

3. Tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của chị L (tự S) đối với số tiền 20.000.000 đồng, chị L không được quyền khởi kiện lại chị T, anh T số tiền trên.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị L: Buộc Kim Thị Thùy T và anh Phạm Kỷ T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị L (tự S) số tiền hui là 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Hình thức trả:

Số tiền 4.0000.000 đồng (Bốn triệu đồng) trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền 18.0000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) bắt đầu từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019 dương lịch.

5. Về án phí:

- Chị Kim Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng hai khoản là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019144 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

- Chị T, anh T phải liên đới chịu 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C chi trả lại chị L số tiền 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018563 ngày 15/6/2018.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: Tập án, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Lê Thị Thu